

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 45

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11 Đường Đoàn Văn Bơ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán Nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Trưởng ban
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Shekhar Himanshu	Phó Tổng Giám đốc

bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11540875/67736022/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Nữ Trương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.753.344.568.029	6.802.459.424.682
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	833.575.288.853	1.450.368.646.470
111	1. Tiền		282.001.131.734	186.908.731.279
112	2. Các khoản tương đương tiền		551.574.157.119	1.263.459.915.191
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.815.718.860.129	2.167.314.636.574
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	2.544.103.929.504	1.981.650.094.151
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	141.944.823.138	92.224.724.578
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	50.941.971.000	41.528.419.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	122.429.813.471	95.491.009.187
137	5. Dự phòng phải thu khó đòi	6, 8	(43.701.676.984)	(43.579.610.342)
140	III. Hàng tồn kho	9	2.908.405.373.340	3.016.488.601.516
141	1. Hàng tồn kho		3.051.679.915.438	3.143.484.530.184
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143.274.542.098)	(126.995.928.668)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		195.645.045.707	168.287.540.122
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	18.158.164.365	15.516.149.231
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		173.773.729.156	151.333.893.564
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.713.152.186	1.437.497.327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		601.750.262.350	656.573.542.430
210	I. Phải thu dài hạn		18.239.989.119	14.863.131.582
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	18.239.989.119	14.863.131.582
220	II. Tài sản cố định		124.884.876.378	131.009.469.030
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	33.800.851.500	38.258.867.224
222	Nguyên giá		80.534.617.787	83.995.714.753
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(46.733.766.287)	(45.736.847.529)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	91.084.024.878	92.750.601.806
228	Nguyên giá		106.644.763.934	105.972.874.734
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.560.739.056)	(13.222.272.928)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		14.950.035.281	14.909.126.190
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	14.950.035.281	14.909.126.190
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		12.492.244.555	18.832.995.883
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15	10.237.244.555	18.832.995.883
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.255.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		431.183.117.017	476.958.819.745
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	24.996.132.292	20.439.951.286
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	33.925.579.047	72.645.158.977
268	3. Tài sản dài hạn khác		9.248.006.055	31.312.693.640
269	4. Lợi thế thương mại	14	363.013.399.623	352.561.015.842
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.355.094.830.379	7.459.032.967.112


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.546.855.854.817	4.832.182.530.822
310	I. Nợ ngắn hạn		4.534.408.568.310	4.816.000.244.315
311	1. Phải trả ngắn hạn người bán	16.1	1.603.141.082.569	1.529.744.021.637
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	187.224.679.842	138.521.125.899
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8.489.896.167	31.257.495.083
314	4. Phải trả người lao động		30.473.873.277	30.923.720.210
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	44.186.940.861	236.902.340.737
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	16.316.417.420	527.159.347.862
320	7. Vay ngắn hạn	20	2.644.575.678.174	2.321.492.192.887
330	II. Nợ dài hạn		12.447.286.507	16.182.286.507
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	4.033.629.427	7.768.629.427
338	2. Vay dài hạn	20	5.500.000.000	5.500.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	2.913.657.080	2.913.657.080
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.808.238.975.562	2.626.850.436.290
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.808.238.975.562	2.626.850.436.290
411	1. Vốn cổ phần		1.672.047.430.000	1.672.244.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.672.047.430.000	1.672.244.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.272.937.166)	(6.439.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.048.474.428.538	866.943.855.710
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		866.943.855.710	512.551.377.644
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		181.530.572.828	354.392.478.066
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		32.356.292.774	32.468.326.330
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.355.094.830.379	7.459.032.967.112


Trần Quốc Tâm
Người lập


Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng


Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	22.1	10.065.691.811.347	8.564.551.750.834
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(72.686.887.876)	(8.817.949.784)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	22.1	9.993.004.923.471	8.555.733.801.050
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	(9.140.552.650.519)	(7.902.023.713.809)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		852.452.272.952	653.710.087.241
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	64.693.554.645	81.650.091.508
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(69.765.539.330) (43.424.463.673)	(72.140.921.016) (68.657.843.780)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	15	22.077.514	515.831.935
25	9. Chi phí bán hàng	24	(500.407.591.777)	(359.838.437.851)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(113.099.514.609)	(85.569.841.509)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		233.895.259.395	218.326.810.308
31	12. Thu nhập khác		2.433.831.899	3.360.400.551
32	13. Chi phí khác		(4.626.826.992)	(3.221.833.098)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(2.192.995.093)	138.567.453
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		231.702.264.302	218.465.377.761
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(11.482.879.301)	(24.020.117.671)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(39.439.382.540)	(25.400.684.149)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		180.780.002.461	169.044.575.941

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		181.530.572.828	162.405.491.186
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(750.570.367)	6.639.084.755
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.087	996
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	1.087	996



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		231.702.264.302	218.465.377.761
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11, 12, 14	25.839.292.794	19.016.377.929
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		16.400.680.072	(24.669.393.497)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(18.633.772.862)	(30.609.960.659)
06	Chi phí lãi vay	25	43.424.463.673	68.657.843.780
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		298.732.927.979	250.860.245.314
09	Tăng các khoản phải thu		(616.248.663.413)	(755.618.264.760)
10	Giảm hàng tồn kho		97.544.481.597	686.066.269.191
11	Giảm các khoản phải trả		(618.690.030.453)	(139.162.466.551)
12	Giảm chi phí trả trước		15.716.880.408	3.645.790.050
14	Tiền lãi vay đã trả		(46.651.452.134)	(71.039.450.081)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(33.505.601.902)	(41.980.551.438)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(903.101.457.918)	(67.228.428.275)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(26.047.600.973)	(18.096.094.047)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.181.818.182	267.396.446
23	Tiền chi cho vay		(71.694.975.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		62.281.423.000	3.719.520.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(16.598.583.022)	(39.375.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	14.860.000.000
27	Lãi tiền gửi và trái phiếu		12.132.532.827	25.571.123.114
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(36.745.384.986)	(13.053.054.487)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu		-	40.000.000.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(30.000.000)	(25.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	20	5.686.986.695.309	4.938.292.052.587
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(5.363.903.210.022)	(4.762.387.021.477)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		323.053.485.287	215.880.031.110
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(616.793.357.617)	135.598.548.348
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.450.368.646.470	827.783.770.177
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	833.575.288.853	963.382.318.525

Trần Quế Tâm
Người lập

Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11 Đường Đoàn Văn Bơ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 907 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 815).

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Nhóm Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp và gián tiếp như sau:

Công ty	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh		Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		Lợi ích	Quyền biểu quyết	Lợi ích	Quyền biểu quyết	Lợi ích	Quyền biểu quyết
		%	%	%	%	%	%
(1) Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	100	100
(2) Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	100	100
(3) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L	Thành phố Hồ Chí Minh	90,15	90,15	90,15	90,15	90,15	90,15
(4) Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina	Thành phố Hồ Chí Minh	76,99	76,99	76,99	76,99	76,99	76,99
(5) Công ty TNHH Một Thành Viên Dpharma	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	100	100
(6) Công ty Cổ phần Achison	Thành phố Hồ Chí Minh	75	75	75	75	75	75
(7) Công ty Cổ phần Việt Money Holdings	Thành phố Hồ Chí Minh	72,80	72,80	72,80	72,80	72,80	72,80
(8) Công ty Cổ phần Việt Money	Thành phố Hồ Chí Minh	72,78	72,85	72,78	72,85	72,78	72,85
(9) Công ty TNHH MTV Giải pháp Bất động sản Việt Land	Thành phố Hồ Chí Minh	72,78	72,80	72,78	72,80	72,78	72,80
(10) Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Việt Technologies	Thành phố Hồ Chí Minh	72,78	72,80	72,78	72,80	72,78	72,80
(11) Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	90	90	90	90	-	-
(12) Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Thành phố Hồ Chí Minh	90	90	90	90	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được hoàn tất việc cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

3.18 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua thêm sở hữu vào công ty liên kết hiện hữu - Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam ("B2X")

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2024, Nhóm Công ty đã mua thêm 40,9% cổ phần của B2X, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314800952, do SKHĐT thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 22 tháng 12 năm 2017, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Theo đó, B2X trở thành công ty con của Nhóm Công ty và Nhóm Công ty nắm giữ 90% quyền biểu quyết trong B2X.

Vào ngày mua, B2X sở hữu một công ty con là Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam ("Nhóm công ty B2X").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.1 Mua thêm sở hữu vào công ty liên kết hiện hữu - Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam ("B2X") (tiếp theo)

Giá trị hợp lý tạm tính của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Nhóm công ty B2X vào ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>VND</i> <i>Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận vào ngày mua</i>
Tài sản	19.785.774.706
Tiền	7.451.416.978
Các khoản phải thu	1.899.763.304
Hàng tồn kho	5.739.866.851
Tài sản cố định hữu hình	573.594.175
Tài sản cố định vô hình	255.032.734
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.909.091
Tài sản ngắn hạn khác	455.712.721
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.255.000.000
Tài sản dài hạn khác	1.114.478.852
Nợ phải trả	13.518.685.514
Phải trả người bán	6.625.686.871
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	276.243.204
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	336.666.558
Phải trả người lao động	1.393.582.299
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.391.301.091
Phải trả khác	495.205.491
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý tạm tính	<u>6.267.089.192</u>
Cổ đông không kiểm soát (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	(626.708.919)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 14</i>)	<u>30.022.649.952</u>
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	<u>35.663.030.225</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tiền đã thanh toán</i>	<i>24.050.000.000</i>
<i>Giá trị hợp lý của phần lợi ích được nắm giữ trước đây tại Nhóm công ty B2X</i>	<i>11.613.030.225</i>
	<i>VND</i>
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	7.451.416.978
Tiền chi để mua công ty con	<u>(24.050.000.000)</u>
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	<u>(16.598.583.022)</u>

Tài sản thuần được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý do Nhóm Công ty đang trong quá trình đánh giá về giá trị của tài sản và nợ phải của Nhóm công ty B2X. Việc định giá này vẫn chưa hoàn thành vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phê duyệt phát hành bởi Ban Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	2.067.271.873	2.096.923.565
Tiền gửi ngân hàng	279.933.859.861	184.811.807.714
Các khoản tương đương tiền (*)	551.574.157.119	1.263.459.915.191
TỔNG CỘNG	833.575.288.853	1.450.368.646.470

(*) Các khoản tương đương tiền vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm:

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm trị giá 86.457.158.440 VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng; và
- Các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng trị giá 465.116.998.679 VND. Các khoản đầu tư này được cam kết mua lại bởi các công ty chứng khoán trong khoảng thời gian dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/ năm đến 4,8%/ năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Thế giới Di động	1.172.922.263.086	140.169.916.930
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư		
Thương mại Hoàng Hà	143.960.322.046	200.281.069.672
Khác	1.227.221.344.372	1.641.199.107.549
TỔNG CỘNG	2.544.103.929.504	1.981.650.094.151
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.447.246.761)	(10.705.510.850)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.533.656.682.743	1.970.944.583.301
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	2.525.952.960.616	1.969.333.367.779
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	18.150.968.888	12.316.726.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Công nghệ Huawei	45.393.358.253	6.092.577.058
Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	21.840.638.628	13.487.921.046
Công ty TNHH CT-Wearnes Việt Nam	15.500.000.000	-
Khác	59.210.826.257	72.644.226.474
TỔNG CỘNG	141.944.823.138	92.224.724.578
Dự phòng trả trước cho người bán	(380.330.731)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	141.564.492.407	92.224.724.578

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên khác	50.941.971.000	41.528.419.000

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	122.429.813.471	95.491.009.187
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd.	32.874.099.492	32.874.099.492
Tạm ứng cho nhân viên	22.249.451.275	8.811.648.103
Đặt cọc, ký quỹ	21.823.717.072	6.245.422.412
Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp	20.541.505.239	26.833.467.496
Khác	24.941.040.393	20.726.371.684
Dài hạn	18.239.989.119	14.863.131.582
Đặt cọc, ký quỹ	18.239.989.119	14.863.131.582
TỔNG CỘNG	140.669.802.590	110.354.140.769
Dự phòng phải thu khác	(32.874.099.492)	(32.874.099.492)
GIÁ TRỊ THUẦN	107.795.703.098	77.480.041.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Hàng hóa	2.616.495.960.227	2.683.403.306.344
Hàng mua đang đi đường	378.420.958.440	416.081.986.263
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.540.619.360	34.814.003.156
Hàng gửi đi bán	1.222.377.411	9.176.159.421
Công cụ, dụng cụ	-	9.075.000
TỔNG CỘNG	3.051.679.915.438	3.143.484.530.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.274.542.098)	(126.995.928.668)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.908.405.373.340	3.016.488.601.516

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (*Thuyết minh số 20.1*).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	18.158.164.365	15.516.149.231
Chi phí hoạt động	10.000.532.431	9.593.964.736
Chi phí thuê	6.485.807.945	5.137.011.569
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.613.595.328	668.008.735
Khác	58.228.661	117.164.191
Dài hạn	24.996.132.292	20.439.951.286
Chi phí hoạt động	11.719.753.693	6.075.176.856
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.123.419.411	8.405.601.792
Khác	6.152.959.188	5.959.172.638
TỔNG CỘNG	43.154.296.657	35.956.100.517

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.510.497.439	6.802.043.247	50.977.723.552	3.705.450.515	83.995.714.753
Mua mới	-	63.694.444	1.607.044.037	524.144.910	2.194.883.391
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.733.802.825	-	1.733.802.825
Thanh lý	-	-	(7.389.783.182)	-	(7.389.783.182)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	22.510.497.439	6.865.737.691	46.928.787.232	4.229.595.425	80.534.617.787
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	4.499.368.516	7.288.531.581	2.751.257.731	14.539.157.828
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(12.954.295.239)	(6.236.807.248)	(23.525.603.641)	(3.020.141.401)	(45.736.847.529)
Khấu hao trong kỳ	(471.046.438)	(226.883.800)	(3.527.042.888)	(122.443.835)	(4.347.416.961)
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	(1.160.208.650)	-	(1.160.208.650)
Thanh lý	-	-	4.510.706.853	-	4.510.706.853
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(13.425.341.677)	(6.463.691.048)	(23.702.148.326)	(3.142.585.236)	(46.733.766.287)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.556.202.200	565.235.999	27.452.119.911	685.309.114	38.258.867.224
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	9.085.155.762	402.046.643	23.226.638.906	1.087.010.189	33.800.851.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	58.925.624.022	47.047.250.712	105.972.874.734
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	671.889.200	671.889.200
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	58.925.624.022	47.719.139.912	106.644.763.934
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.543.447.842	2.194.005.963	3.737.453.805
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(13.222.272.928)	(13.222.272.928)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(416.856.466)	(416.856.466)
Hao mòn trong kỳ	-	(1.921.609.662)	(1.921.609.662)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	(15.560.739.056)	(15.560.739.056)
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	58.925.624.022	33.824.977.784	92.750.601.806
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	58.925.624.022	32.158.400.856	91.084.024.878

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phần mềm máy tính	14.950.035.281	14.909.126.190

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất các công ty con				Tổng cộng
	C.L	Achison	Việt Money Holdings	B2X	
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.752.799.715	274.466.587.343	106.182.161.370	-	386.401.548.428
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	30.022.649.952	30.022.649.952
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	5.752.799.715	274.466.587.343	106.182.161.370	30.022.649.952	416.424.198.380
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(3.739.319.818)	(27.446.658.734)	(2.654.554.034)	-	(33.840.532.586)
Phân bổ trong kỳ	(287.639.986)	(13.723.329.367)	(5.309.108.068)	(250.188.750)	(19.570.266.171)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(4.026.959.804)	(41.169.988.101)	(7.963.662.102)	(250.188.750)	(53.410.798.757)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.013.479.897	247.019.928.609	103.527.607.336	-	352.561.015.842
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.725.839.911	233.296.599.242	98.218.499.268	29.772.461.202	363.013.399.623

VND

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty có các công ty liên kết như sau:

Hoạt động kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín ("Đại Tín")	10.237.244.555	Sở hữu 30 % Quyền biểu quyết 30 %	10.100.104.366	Sở hữu 30 % Quyền biểu quyết 30 %
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam ("B2X")	-	-	8.732.891.517	49,1 % 25 %
TỔNG CỘNG	10.237.244.555		18.832.995.883	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Giá trị đầu tư vào		VND
	Đại Tín	B2X	Tổng cộng
Giá gốc khoản đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.879.000.000	2.945.750.000	12.824.750.000
Chuyển sang đầu tư vào công ty con	-	(2.945.750.000)	(2.945.750.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	9.879.000.000	-	9.879.000.000
Phần (lỗ) lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	221.104.366	5.787.141.517	6.008.245.883
Phần lãi (lỗ) từ các công ty liên kết	137.140.189	(115.062.675)	22.077.514
Chuyển sang đầu tư vào công ty con	-	(5.672.078.842)	(5.672.078.842)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	358.244.555	-	358.244.555
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	10.100.104.366	8.732.891.517	18.832.995.883
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	10.237.244.555	-	10.237.244.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Apple Việt Nam	429.880.085.644	544.112.489.312
Xiaomi H.K Limited	367.332.895.558	377.606.456.916
Asus Global Pte. Ltd.	207.356.059.361	156.109.891.004
Khác	598.572.042.006	451.915.184.405
TỔNG CỘNG	<u>1.603.141.082.569</u>	<u>1.529.744.021.637</u>

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Xiaomi H.K Limited	129.863.678.517	83.633.572.288
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Sơn Hà	18.121.800.000	18.121.800.000
Khác	39.239.201.325	36.765.753.611
TỔNG CỘNG	<u>187.224.679.842</u>	<u>138.521.125.899</u>

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.495.047.102	11.482.879.301	(33.505.601.902)	5.551.601	6.477.876.102
Thuế thu nhập cá nhân	2.549.372.617	6.551.381.765	(8.012.611.434)	132.446.235	1.220.589.183
Thuế giá trị gia tăng	-	1.941.956.242.690	(1.941.514.670.503)	198.668.722	640.240.909
Thuế xuất, nhập khẩu	14.129.119	1.476.836.527	(1.490.965.646)	-	-
Khác	198.946.245	4.731.229.755	(4.778.986.027)	-	151.189.973
TỔNG CỘNG	31.257.495.083	1.966.198.570.038	(1.989.302.835.512)	336.666.558	8.489.896.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng	31.423.066.033	220.351.168.945
Chi phí hoạt động	5.540.041.905	8.315.328.908
Lãi vay	2.281.371.333	5.508.359.794
Khác	4.942.461.590	2.727.483.090
TỔNG CỘNG	<u>44.186.940.861</u>	<u>236.902.340.737</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	16.316.417.420	527.159.347.862
Chi trả hộ	7.848.933.614	12.523.927.784
Bảo hiểm	2.931.360.481	2.966.047.136
Nhận ký quỹ, ký cược	2.230.000.000	-
Khoản phải trả cho thư tín dụng UPAS	-	502.415.914.000
Khác	3.306.123.325	9.253.458.942
Dài hạn	4.033.629.427	7.768.629.427
Nhận ký quỹ, ký cược	4.033.629.427	7.768.629.427
TỔNG CỘNG	<u>20.350.046.847</u>	<u>534.927.977.289</u>

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND
Vay ngắn hạn	2.321.492.192.887	5.686.986.695.309	(5.363.903.210.022)	2.644.575.678.174	
Vay ngân hàng					
(Thuyết minh số 20.1)	2.293.987.192.887	5.686.986.695.309	(5.340.703.210.022)	2.640.270.678.174	
Vay bên liên quan	23.200.000.000	-	(23.200.000.000)	-	
Vay cá nhân dài hạn đến hạn trả	4.305.000.000	-	-	4.305.000.000	
(Thuyết minh số 20.2)					
Vay dài hạn	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000	
Vay cá nhân	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000	
(Thuyết minh số 20.2)					
TỔNG CỘNG	2.326.992.192.887	5.686.986.695.309	(5.363.903.210.022)	2.650.075.678.174	

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	860.260.402.274	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2024 đến ngày 3 tháng 10 năm 2024	Từ 3 đến 3,3	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1	731.580.646.920	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2024 đến ngày 11 tháng 10 năm 2024	3,5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	476.193.021.314	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2024 đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Từ 3,8 đến 3,9	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	200.000.000.000	Ngày 16 tháng 7 năm 2024	3,8	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	199.553.384.871	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2024 đến ngày 23 tháng 7 năm 2024	2,9	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	117.345.159.898	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2024 đến ngày 10 tháng 9 năm 2024	Từ 3,6 đến 4,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn	46.638.062.897	Từ ngày 13 tháng 8 năm 2024 đến ngày 19 tháng 11 năm 2024	5,5	- Tài sản cá nhân của Cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần Achison - Một phần hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	8.700.000.000	Ngày 28 tháng 12 năm 2024	5	- Tài sản cá nhân của Cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần Achison
TỔNG CỘNG	2.640.270.678.174			

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay cá nhân dài hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Cá nhân	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Bà Trần Thị Kim Anh				
Khoản vay 1	4.305.000.000	Ngày 1 tháng 10 năm 2024	12	Tài sản cá nhân của cổ đông không kiểm soát của Công ty Cổ phần Achison
Khoản vay 2	1.500.000.000	Ngày 1 tháng 9 năm 2025	12	
Khoản vay 3	4.000.000.000	Ngày 1 tháng 10 năm 2025	12	
TỔNG CỘNG	9.805.000.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn	5.500.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	4.305.000.000			

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.632.299.430.000	61.233.761.416	(6.302.937.166)	400.000.000	706.724.931.528	28.926.547.499	2.423.281.733.277
Mua thêm sở hữu vào công ty con hiện hữu	-	-	-	-	(26.848.186.491)	(12.526.813.509)	(39.375.000.000)
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	219.574.969	219.574.969
Mua lại cổ phiếu quỹ	(55.000.000)	-	(25.000.000)	-	-	-	(25.000.000)
Giảm vốn	-	-	55.000.000	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	162.405.491.186	6.639.084.755	169.044.575.941
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.632.244.430.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	842.282.236.223	23.258.393.714	2.553.145.884.187

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.672.244.430.000	61.233.761.416	(6.439.937.166)	400.000.000	866.943.855.710	32.468.326.330	2.626.850.436.290
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)	(197.000.000)	-	-	-	-	626.708.919	626.708.919
Mua lại cổ phiếu quỹ (i)	-	-	197.000.000	-	-	-	(30.000.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	(30.000.000)	-	181.530.572.828	(750.570.367)	180.780.002.461
Khác	-	-	-	-	-	11.827.892	11.827.892
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.672.047.430.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	1.048.474.428.538	32.356.292.774	2.808.238.975.562

(i) Vào ngày 21 tháng 2 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐQT và việc mua lại 3.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của những nhân viên nghỉ việc để làm cổ phiếu quỹ, với giá mua lại là 10.000 VND/ cổ phiếu. Vào ngày 8 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc mua lại này.

(ii) Vào ngày 25 tháng 4 năm 2024, các Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ về việc giảm vốn cổ phần từ 1.672.244.430.000 VND xuống còn 1.672.047.430.000 VND. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 32 do SKHĐT cấp ngày 6 tháng 5 năm 2024, về việc giảm vốn cổ phần của Công ty còn 1.672.047.430.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.672.244.430.000	1.632.299.430.000
Giảm vốn	<u>(197.000.000)</u>	<u>(55.000.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>1.672.047.430.000</u>	<u>1.632.244.430.000</u>

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Cổ phiếu đã được duyệt	167.204.743	167.224.443
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	167.204.743	167.224.443
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	167.204.743	167.224.443
Cổ phiếu quỹ	151.469	168.169
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	151.469	168.169
Cổ phiếu đang lưu hành	167.053.274	167.056.274
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	167.053.274	167.056.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng doanh thu:	10.065.691.811.347	8.564.551.750.834
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	9.879.506.181.016	8.449.308.296.913
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	186.185.630.331	115.243.453.921
Các khoản trừ doanh thu:	(72.686.887.876)	(8.817.949.784)
DOANH THU THUẦN	9.993.004.923.471	8.555.733.801.050
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	9.806.847.061.140	8.440.490.347.129
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	186.157.862.331	115.243.453.921
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	9.955.606.447.540	8.527.975.661.954
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	37.398.475.931	27.758.139.096

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi chênh lệch tỷ giá	21.787.384.052	31.382.563.648
Chiết khấu thanh toán	21.731.099.438	19.503.617.911
Lãi tiền gửi và trái phiếu	15.322.468.289	24.447.459.949
Khác	5.852.602.866	6.316.450.000
TỔNG CỘNG	64.693.554.645	81.650.091.508

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.987.331.581.888	7.814.119.830.891
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	153.221.068.631	87.903.882.918
TỔNG CỘNG	9.140.552.650.519	7.902.023.713.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	500.407.591.777	359.838.437.851
Chi phí hỗ trợ bán hàng	373.214.703.521	249.086.440.805
Chi phí nhân viên	47.472.004.785	39.498.809.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.885.984.083	36.526.758.084
Chi phí vận chuyển	18.925.700.183	17.259.354.406
Khác	21.909.199.205	17.467.074.725
Chi phí quản lý doanh nghiệp	113.099.514.609	85.569.841.509
Chi phí nhân viên	52.753.729.011	40.804.026.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.740.799.837	9.100.428.876
Khác	40.604.985.761	35.665.386.180
TỔNG CỘNG	<u>613.507.106.386</u>	<u>445.408.279.360</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	43.424.463.673	68.657.843.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.730.559.489	3.106.439.465
Lỗ từ thành lý chứng khoán kinh doanh	11.089.020.000	-
Khác	1.521.496.168	376.637.771
TỔNG CỘNG	<u>69.765.539.330</u>	<u>72.140.921.016</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá mua hàng hóa	9.140.552.650.519	7.902.023.713.809
Chi phí hỗ trợ bán hàng	354.105.743.253	249.086.440.805
Chi phí nhân viên	115.686.702.660	80.302.836.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.573.655.458	62.886.541.366
Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) (Thuyết minh số 11, 12 và 14)	25.839.292.794	19.016.377.929
Khác	42.301.712.221	34.116.082.976
TỔNG CỘNG	<u>9.754.059.756.905</u>	<u>8.347.431.993.169</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.482.879.301	24.020.117.671
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	39.439.382.540	25.400.684.149
TỔNG CỘNG	<u>50.922.261.841</u>	<u>49.420.801.820</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>231.702.264.302</u>	<u>218.465.377.761</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	46.340.452.860	43.693.075.552
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi thuế trong kỳ chưa ghi nhận thuế hoãn lại tại các công ty con	1.940.726.551	2.458.655.952
Chi phí không được trừ	1.443.275.028	465.349.481
Phân bổ lợi thế thương mại	3.914.053.234	2.802.193.871
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(4.415.503)	(103.166.387)
Lỗi tính thuế chuyển sang từ những năm trước	(3.396.923.129)	-
Khác	685.092.800	104.693.351
Chi phí thuế TNDN	<u>50.922.261.841</u>	<u>49.420.801.820</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Sau đây là các tài sản thuế thu nhập hoãn lại được Nhóm Công ty ghi nhận và biến động trong đó, trong kỳ hiện tại và các kỳ trước:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VND			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	5.476.487.305	47.349.499.613	(42.592.814.918)	(20.466.805.450)
Dự phòng hàng tồn kho	28.449.091.742	25.295.659.364	3.153.432.378	(4.933.878.699)
	33.925.579.047	72.645.158.977		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.913.657.080)	(2.913.657.080)	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(39.439.382.540)	(25.400.684.149)

27.4 Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty mẹ và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công ty con của Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 128.546.935.679 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ
					tại ngày 30/6/2024
2019	2024	13.986.171.333	(11.222.465.637)	-	2.763.705.696
2020	2025	11.503.671.480	-	-	11.503.671.480
2021	2026	27.701.144.124	-	-	27.701.144.124
2022	2027	65.531.674.693	(5.762.150.009)	-	59.769.524.684
2023	2028	17.105.256.940	-	-	17.105.256.940
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	2029	9.703.632.755	-	-	9.703.632.755
TỔNG CỘNG		145.531.551.325	(16.984.615.646)	-	128.546.935.679

Các công ty con của Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiên Phương	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên HĐQT/ Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên HĐQT/ Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam	Công ty liên kết (đến ngày 15 tháng 5 năm 2024)
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Công ty con của công ty liên kết (đến ngày 15 tháng 5 năm 2024)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Created Future	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DHV	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV DKP	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV TOHT	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	37.013.887.121	27.758.139.096
		Cung cấp dịch vụ	384.588.810	-
		Thu hồi cho vay	-	3.719.520.000
		Mua hàng hóa	-	944.854.292
		Lãi cho vay	-	423.630.144
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	18.333.334	-
Công ty Cổ phần Việt Money	Công ty liên kết	Lãi cho vay	-	547.500.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	<u>18.150.968.888</u>	<u>12.316.726.372</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị như sau:

Tên	Chức vụ	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	89.814.000	81.958.000
Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc	91.440.000	80.470.000
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	86.058.000	80.470.000
Ông Shekhar Himanshu	Phó Tổng Giám đốc	543.538.913	-
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập	60.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG		930.850.913	362.898.000

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	181.530.572.828	162.405.491.186
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân dùng để tính lãi trên cổ phiếu	167.054.115	163.074.272
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/ cổ phiếu)	1.087	996

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ này và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dưới 1 năm	204.980.881.025	56.034.893.024
Từ 1 đến 5 năm	302.953.504.844	132.268.625.279
Trên 5 năm	36.410.146.542	6.901.269.606
TỔNG CỘNG	<u>544.344.532.411</u>	<u>195.204.787.909</u>

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 (“Nghị quyết 02”), Hội đồng Quản trị đã thông qua các Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 7 năm 2024 và Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 7 năm 2024 công bố các nội dung sau:

- Trả cổ tức bằng tiền (mỗi cổ đông đang nắm giữ 1 cổ phiếu nhận 500 VND);
- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (mỗi cổ đông đang nắm giữ 100 cổ phiếu sẽ nhận được 30 cổ phiếu phát hành thêm) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; và
- Phát hành 2.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với giá phát hành là 10.000 VND/ cổ phiếu.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Trần Quốc Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn